

Phụ lục II
TÀI NGUYÊN, KHOÁNG SẢN KHAI THÁC ĐÃ CHẾ BIẾN THÀNH
SẢN PHẨM KHÁC

(Ban hành kèm theo Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng)

Phụ lục này gồm 2 phần: I. Các sản phẩm dự kiến đưa vào Danh mục và II. Một số sản phẩm chưa đưa vào Danh mục qua kết quả rà soát sơ bộ.

I. Các sản phẩm dự kiến đưa vào Danh mục

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
Chương 28	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị	
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	
2804.70.00	- Phospho:	
2804.70.00.10	- - Phospho vàng	Có thuế XK 5% và theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811.22	- - Silic dioxit:	
2811.22.10	- - - Dạng bột	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	
2817.00.10	- Kẽm oxit:	
2817.00.10.10	- - Kẽm oxit dạng bột	Có thuế XK 5%
28.18	Corunum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm và hydroxit nhôm.	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	Có thuế XK 2%
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	Có thuế XK 2%
28.23	Titan oxit.	
2823.00.00.10	- Xi titan có hàm lượng $TiO_2 \geq 85\%$, $FeO \leq 10\%$	Có thuế XK 10%
2823.00.00.20	- Xi titan có hàm lượng $70\% \leq TiO_2 < 85\%$, $FeO \leq 10\%$	Có thuế XK 10%
2823.00.00.30	- Rutile có hàm lượng $TiO_2 > 87\%$	Có thuế XK 10% và theo công văn số

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
		6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
2823.00.00.40	- Inmenit hoàn nguyên có hàm lượng $TiO_2 \geq 56\%$, $FeO \leq 11\%$	Có thuế XK 10%
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat.	
2836.50	- Canxi carbonat:	
2836.50.90	- - Loại khác	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
28.49	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849.20.00	- Của silic	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
Chương 38	Các sản phẩm hóa chất khác	
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
	- Loại khác:	
3824.99	- - Loại khác:	
	- - - Loại khác:	
	- - - - Loại khác:	
3824.99.99.10	- - - - - Bột cacbonat canxi có tráng phủ axit stearic, được sản xuất từ loại đá thuộc nhóm 25.15, có kích thước hạt dưới 1 mm	Có thuế XK 5%
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự	
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến). (*)	
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:	
6802.21.00	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
	- Loại khác:	
6802.91	-- Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:	
6802.91.10	--- Đá hoa (marble)	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
Chương 71	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại	
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại:	
7102.10.00.10	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	Có thuế XK 15%
7102.10.00.90	-- Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Kim cương công nghiệp:	
7102.21.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	Có thuế XK 15%
7102.29.00	-- Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Kim cương phi công nghiệp:	
7102.31.00	-- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	Có thuế XK 15%
7102.39.00	-- Loại khác	Có thuế XK 5%
71.03	Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7103.10.10	-- Rubi	Có thuế XK 15%
7103.10.20	-- Ngọc bích (nephrite và jadeite)	Có thuế XK 15%
7103.10.90	-- Loại khác	Có thuế XK 15%
	- Đã gia công cách khác:	
7103.91	-- Rubi, saphia và ngọc lục bảo:	
7103.91.10	--- Rubi	Có thuế XK 5%
7103.91.90	--- Loại khác	Có thuế XK 5%
7103.99.00	-- Loại khác	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
71.04	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
7104.10	- Thạch anh áp điện:	
7104.10.10	- - Chưa được gia công	Có thuế XK 10%
7104.10.20	- - Đã gia công	Có thuế XK 5%
	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:	
7104.21.00	- - Kim cương	Có thuế XK 10%
7104.29.00	- - Loại khác	Có thuế XK 10%
	- Loại khác:	
7104.91.00	- - Kim cương	Có thuế XK 5%
7104.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	
7105.10.00	- Của kim cương	Có thuế XK 2%
7105.90.00	- Loại khác	Có thuế XK 2%
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.	
7106.10.00	- Dạng bột	Có thuế XK 5%
	- Loại khác:	
7106.91.00	- - Chưa gia công	Có thuế XK 5%
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	Có thuế XK 5%
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.	
	- Không phải dạng tiền tệ:	
7108.11.00	- - Dạng bột	Có thuế XK 2%
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:	
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	Có thuế XK 2%
7108.12.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 2%
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	Có thuế XK 2%
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	Có thuế XK 2%
71.13	Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7113.19.10	- - - Bộ phận	Có thuế XK 1%
7113.19.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 1%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
71.14	Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	
	- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	
7114.19.00	- - <i>Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý</i>	Có thuế XK 1%
Chương 72	Sắt và thép	
72.02	Hợp kim fero.	
	- Loại khác:	
7202.99.00	- - <i>Loại khác</i>	Theo công văn số 6888/TCT-CS ngày 14/12/2023 của TCT (đề nghị TCT cung cấp số liệu cụ thể)
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	
7204.10.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc</i>	Có thuế XK 17%
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:	
7204.21.00	- - <i>Bằng thép không gỉ</i>	Có thuế XK 15%
7204.29.00	- - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 17%
7204.30.00	- <i>Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc</i>	Có thuế XK 17%
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:	
7204.41.00	- - <i>Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giữa, phoi cắt và bavias, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó</i>	Có thuế XK 15%
7204.49.00	- - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 17%
7204.50.00	- <i>Thỏi đúc phế liệu nấu lại</i>	Có thuế XK 17%
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	
	- Ổ dẹt không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):	
7209.25.00	- - <i>Có chiều dày từ 3 mm trở lên</i>	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.	
7210.30	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:	
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.30.12	- - - <i>Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm</i>	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
		(đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:	
7210.41	- - Dạng lượn sóng:	
	- - - Cốt hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
7210.41.19	- - - - Loại khác	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.	
	- Loại khác:	
7213.99	- - Loại khác:	
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn (SEN)	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.	
7214.10	- Đã qua rèn:	
	- - Loại khác:	
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	
7215.10	- Bằng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:	
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:	
7216.31	- - Hình chữ U:	
7216.31.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.	
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:	
7219.13.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:	
72192300	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	
	- Loại khác:	
7226.91	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:	
7226.91.10	- - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.	
722880	- Thanh và que rỗng:	
	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
72288011	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
72288090	- - Loại khác	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN >50% (đề nghị TCHQ cung cấp số liệu cụ thể)
Chương 74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).	
7401.00.10	- Sten đồng	Có thuế XK 15%
7401.00.20	- Đồng xi măng hóa (đồng kết tủa)	Có thuế XK 20%
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.	
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)	Có thuế XK 5%
7402.00.90	- Loại khác	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.	
	- Đồng tinh luyện:	
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt:	
7403.11.00.10	- - - Đồng tinh luyện nguyên chất	Có thuế XK 10%
7403.11.00.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 20%
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	Có thuế XK 20%
7403.13.00	- - Que	Có thuế XK 20%
7403.19.00	- - Loại khác	Có thuế XK 20%
	- Hợp kim đồng:	
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	Có thuế XK 20%
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	Có thuế XK 20%
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	Có thuế XK 20%
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	Có thuế XK 22%
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	Có thuế XK 15%
74.06	Bột và vảy đồng.	
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	Có thuế XK 15%
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	Có thuế XK 15%
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.	
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:	
7407.10.30	- - Dạng hình	Có thuế XK 5%
	- - Dạng thanh và que:	
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	Có thuế XK 5%
7407.10.49	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Bảng hợp kim đồng:	
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	Có thuế XK 5%
7407.29.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.	
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện:	
7411.10.00.90	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Bảng hợp kim đồng:	
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	Có thuế XK 5%
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	Có thuế XK 5%
7411.29.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
Chương 75	Niken và các sản phẩm bằng niken	
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.	
7501.10.00	- Sten niken	Có thuế XK 5%
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
75.02	Niken chưa gia công.	
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	Có thuế XK 5%
7502.20.00	- Hợp kim niken	Có thuế XK 5%
75.03	Phế liệu và mảnh vụn niken.	
7503.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của niken, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	Có thuế XK 20%
7503.00.00.90	- Loại khác	Có thuế XK 22%
7504.00.00	Bột và vảy niken.	Có thuế XK 5%
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.	
	- Thanh, que và hình:	
7505.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	Có thuế XK 5%
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	Có thuế XK 5%
Chương 76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
76.01	Nhôm chưa gia công.	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	Có thuế XK 5%
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	Có thuế XK 5%
76.02	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	
7602.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mịn giữa, bột nghiền, bột dẻo của nhôm, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	Có thuế XK 20%
7602.00.00.20	- Loại khác	Có thuế XK 22%
76.03	Bột và vảy nhôm.	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	Có thuế XK 10%
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:	
7603.20.10	- - Vảy nhôm	Có thuế XK 10%
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	Có thuế XK 10%
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.	
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	Có thuế XK 5%
7604.10.90	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Bảng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rồng:	
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	Có thuế XK 5%
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	Có thuế XK 5%
7604.21.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	Có thuế XK 5%
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
7604.29.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
76.05	Dây nhôm.	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	Có thuế XK 5%
7605.19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	Có thuế XK 5%
7605.19.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	Có thuế XK 5%
7605.29	- - Loại khác:	
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	Có thuế XK 5%
7605.29.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
	- - - Dạng lá:	
7606.12.32	- - - - Đề làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn:	
7606.12.32.10	- - - - - Dải nhôm cuộn	Có thuế XK 20%
Chương 78	Chì và các sản phẩm bằng chì	
78.01	Chì chưa gia công.	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	Có thuế XK 15%
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	Có thuế XK 15%
7801.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 15%
78.02	Phế liệu và mảnh vụn chì.	
7802.00.00.10	- Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mặt giữa, bột nghiền, bột dẻo của chì, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	Có thuế XK 20%
7802.00.00.90	- Loại khác	Có thuế XK 22%
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	Có thuế XK 5%
7804.11.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
7804.19.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
7804.20.00	- Bột và vảy chì	Có thuế XK 5%
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây:	
7806.00.20.10	- - Thanh, que, dạng hình	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
Chương 79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
79.01	Kẽm chưa gia công.	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng:	
7901.11.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>	Có thuế XK 10%
7901.11.00.90	- - - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 10%
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng:	
7901.12.00.10	- - - <i>Dạng thỏi</i>	Có thuế XK 10%
7901.12.00.90	- - - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 10%
7901.20.00	- Hợp kim kẽm:	
7901.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>	Có thuế XK 10%
7901.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 10%
79.02	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	
7902.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giữa, bột nghiền, bột dẻo của kẽm, đã hoặc chưa được đóng, ép thành khối hay thành kiện, bánh, bó.</i>	Có thuế XK 20%
7902.00.00.90	- <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 22%
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.	
7903.10.00	- <i>Bụi kẽm</i>	Có thuế XK 5%
7903.90.00	- <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 5%
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	Có thuế XK 5%
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.	
7905.00.40	- <i>Chiều dày không quá 0,15 mm</i>	Có thuế XK 5%
7905.00.90	- <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 5%
Chương 80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
80.01	Thiếc chưa gia công.	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim:	
8001.10.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>	Có thuế XK 10%
8001.10.00.90	- - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 10%
8001.20.00	- Hợp kim thiếc:	
8001.20.00.10	- - <i>Dạng thỏi</i>	Có thuế XK 10%
8001.20.00.90	- - <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 10%
80.02	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	
8002.00.00.10	- <i>Phoi tiện, phoi bào, bụi xẻ, mùn mạt giữa, bột nghiền, bột dẻo của thiếc, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó</i>	Có thuế XK 20%
8002.00.00.90	- <i>Loại khác</i>	Có thuế XK 22%
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
8003.00.10	- Thanh và que hàn	Có thuế XK 5%
8003.00.90	- Loại khác	Có thuế XK 5%
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.	
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy:	
8007.00.30.10	- - Dạng bột và vảy	Có thuế XK 5%
Chương 81	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8101.10.00	- Bột	Có thuế XK 5%
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	Có thuế XK 5%
8101.96.00	- - Dây	Có thuế XK 5%
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	Có thuế XK 5%
8101.99.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
81.02	Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8102.10.00	- Bột	Có thuế XK 5%
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	Có thuế XK 5%
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	Có thuế XK 5%
8102.96.00	- - Dây	Có thuế XK 5%
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 5%
8102.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	Có thuế XK 5%
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
	- Loại khác:	
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	Có thuế XK 5%
8103.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Magiê chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo	Có thuế XK 15%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
	<i>khối lượng</i>	
8104.19.00	- - Loại khác	Có thuế XK 15%
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	Có thuế XK 15%
8104.90.00	- Loại khác	Có thuế XK 15%
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	Có thuế XK 5%
8105.20.90	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8105.90.00	- Loại khác	Có thuế XK 5%
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:	
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
8106.10.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8106.10.10.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
8106.10.90	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
8106.90	- Loại khác:	
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
8106.90.10.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8106.90.10.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
8106.90.90	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8108.90.00	- Loại khác	Có thuế XK 5%
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Zircon chưa gia công; bột:	
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Có thuế XK 5%
8109.29.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Phế liệu và mảnh vụn:	
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Có thuế XK 22%
8109.39.00	- - Loại khác	Có thuế XK 22%
	- Loại khác:	
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafni trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
8109.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8110.90.00	- Loại khác	Có thuế XK 5%
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8111.00.90	- Loại khác	Có thuế XK 5%
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.19.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Crôm:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.29.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Hafini:	
8112.31.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
8112.31.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.31.00.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
8112.39.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Reni:	
8112.41.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	
8112.41.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.41.00.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
8112.49.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.59.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Cađimi:	
8112.61.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.69	- - Loại khác:	
8112.69.10	- - - Chưa gia công; bột	Có thuế XK 5%
8112.69.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột:	
8112.92.00.10	- - - Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8112.92.00.90	- - - Loại khác	Có thuế XK 5%
8112.99.00	- - Loại khác	Có thuế XK 5%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Ghi chú
81.13	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
8113.00.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	Có thuế XK 22%
8113.00.00.90	- Loại khác:	Có thuế XK 5%

II. Một số sản phẩm chưa đưa vào Danh mục do kết quả rà soát là sản phẩm có tổng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu có thuế xuất khẩu lớn hơn 0% trên tổng số kim ngạch xuất khẩu dưới 50%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
Chương 68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự		
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).		0% - 6%
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).		
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo		0% - 31%
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:		
6802.23.00	- - Đá granit		0% - 12%
6802.29	- - Đá khác:		
6802.29.10	- - - Đá vôi khác		2% - 4%
6802.29.90	- - - Loại khác		0% - 1%
	- Loại khác:		
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:		
6802.91.90	- - - Loại khác		0% - 1%
6802.92.00	- - Đá vôi khác		0% - 22%
6802.93	- - Đá granit:		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
6802.93.10	- - - <i>Dạng tấm đã được đánh bóng</i>		0% - 3%
6802.93.90	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
6802.99.00	- - <i>Đá khác</i>		0% - 7%
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).		0% - 1%
Chương 72	Sắt và thép		
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:		
7208.25.00	- - <i>Chiều dày từ 4,75 mm trở lên</i>		0% - 45%
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.36.00	- - <i>Chiều dày trên 10 mm</i>		0% - 1%
7208.37.00	- - <i>Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm</i>		0% - 1%
7208.38.00	- - <i>Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm</i>		0% - 1%
7208.40.00	- <i>Dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt</i>		3% - 21%
	- Loại khác, dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7208.51.00	- - <i>Chiều dày trên 10 mm</i>		0% - 2%
7208.52.00	- - <i>Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm</i>		0% - 1%
7208.53.00	- - <i>Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm</i>		0% - 2%
7208.54	- - <i>Chiều dày dưới 3 mm:</i>		
7208.54.90	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.		
	- Ở dạng không cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7209.26	- - <i>Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:</i>		
7209.26.10	- - - <i>Chiều rộng không quá 1.250 mm</i>		0% - 1%
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng.		
7210.30	- <i>Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:</i>		
	- - <i>Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:</i>		
7210.30.11	- - - <i>Chiều dày không quá 1,2 mm</i>		0% - 1%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
7210.30.19	- - - Loại khác		0% - 9%
	- - Loại khác:		
7210.30.99	- - - Loại khác		0% - 1%
	- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:		
7210.41	- - Dạng lượn sóng:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		0% - 1%
7210.49	- - Loại khác:		
	- - - Loại khác:		
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm		0% - 1%
7210.49.99	- - - - Loại khác		0% - 1%
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:		
	- - Loại khác:		
7210.70.91	- - - Được sơn		0% - 6%
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.		
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:		
	- - - Loại khác:		
7211.14.99	- - - - Loại khác		0% - 4%
7211.19	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
	- - - Loại khác:		
7211.19.99	- - - - Loại khác		0% - 1%
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.		
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:		
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm		0% - 1%
7213.10.90	- - Loại khác		0% - 22%
	- Loại khác:		
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:		
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông		0% - 5%
7213.91.90	- - - Loại khác		0% - 1%
7213.99	- - Loại khác:		
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông		0% - 33%
7213.99.90	- - - Loại khác		0% - 1%
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
	rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.		
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:		
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:		
	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.20.31	- - - - <i>Thép cốt bê tông</i>		0% - 1%
7214.99	- - Loại khác:		
	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:		
7214.99.19	- - - - <i>Loại khác</i>		0% - 6%
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.		
7215.90	- Loại khác:		
7215.90.90	- - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.		
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:		
7216.21	- - Hình chữ L:		
7216.21.90	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 4%
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.31	- - Hình chữ U:		
7216.31.90	- - - <i>Loại khác</i>		1% - 4%
7216.32	- - Hình chữ I:		
7216.32.10	- - - <i>Chiều dày từ 5 mm trở xuống</i>		0% - 3%
7216.32.90	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:		
7216.40.90	- - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
	- - Có chiều cao dưới 80 mm:		
7216.50.19	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
	- - Loại khác:		
7216.50.99	- - - <i>Loại khác</i>		4% - 27%
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công		

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
	kết thúc nguội:		
7216.69.00	- - Loại khác		0% - 7%
	- Loại khác:		
7216.91	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng:		
7216.91.90	- - - Loại khác		0% - 5%
7216.99.00	- - Loại khác		0% - 3%
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.		
7217.20	- Được mạ hoặc tráng kẽm:		
	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:		
7217.20.99	- - - Loại khác		0% - 1%
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:		
7219.12.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm		0% - 8%
7219.14.00	- - Chiều dày dưới 3 mm		0% - 16%
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:		
7219.22.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm		0% - 2%
7219.24.00	- - Chiều dày dưới 3 mm		0% - 2%
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7220.12	- - Chiều dày dưới 4,75 mm:		
7220.12.10	- - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm		0% - 22%
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.		
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:		
7222.11.00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn		1% - 44%
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.		
	- Loại khác:		
7226.99	- - Loại khác:		
	- - - Dạng đai và dải (SEN), chiều rộng không quá 400 mm:		
7226.99.11	- - - Mạ hoặc tráng kẽm		0% - 2%

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Trị giá TN, KS/Giá thành	Tỷ lệ KN có thuế/Tổng KN
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.		
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		
7228.30.10	- - <i>Có mặt cắt ngang hình tròn</i>		0% - 1%
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		
7228.70.10	- - <i>Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn</i>		0% - 1%
7228.70.90	- - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
Chương 73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7304.19.00	- - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
7304.31	- - <i>Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):</i>		
7304.31.90	- - - <i>Loại khác</i>		0% - 1%
7304.90	- <i>Loại khác:</i>		
7304.90.90	- - <i>Loại khác</i>		0% - 5%
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).		
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
	- - <i>Loại khác:</i>		
7306.30.91	- - - <i>Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng</i>		0% - 1%